Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ BẾN THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành có tên giao dịch là Bến Thành Jewelry Joint Stock Company và tên viết tắt là BTJ được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300847936 ngày 30 tháng 12 năm 2003 và thay đổi lần thứ 36 vào ngày 02 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	314.600.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021	:	314.600.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 312 Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:
Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất kim loại màu và đá quý; Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan; Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động cấp tín dụng khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuốc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đại lý, môi giới, đấu giá; Giáo dục nghề nghiệp; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vàng Bến Thành	*86-88 Nguyễn Hữu Cầu, P. Tân Định, Quận 1, TP. HCM*	*99,99%*	*99,99%*	*99,99%*	*99,99%*
Công ty Cổ phần Bến Thành Bảo Ngọc	*4/6 Phan Kế Bính, P. Đa Kao, Quận 1, TP. HCM*	*90,00%*	*90,00%*	*90,00%*	*90,00%*
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Giám định Đá quý - Trang sức Bến Thành	*312 Hai Bà Trưng, P. Tân Định, Quận 1, TP. HCM*	*30,00%*	*30,00%*	*30,00%*	*30,00%*

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành - Cửa hàng kinh doanh Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành	*166 Lê Thánh Tôn, P. Bến Thành, Quận 1, TP. HCM*

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành - Cửa hàng kinh doanh Vàng Bạc Đá Quý Tân Định	*312 Hai Bà Trưng, P. Tân Định, Quận 1, TP. HCM*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành - Xưởng sản xuất nữ trang Bến Thành	*86-88 Nguyễn Hữu Cầu, P. Tân Định, Quận 1, TP. HCM*
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành	*07 Phan Chu Trinh, P. Bến Thành, Quận 1, TP. HCM*

II. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	PHẠM MINH KHÁNH	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021
Ông	TRẦN QUANG TRƯỜNG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021
Ông	PHẠM MINH KHÁNH DUY	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021
Bà	PHẠM THU UYÊN	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021
Ông	ĐÀM MẠNH CƯỜNG	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021

Ban Tổng Giám đốc

Ông	PHẠM MINH KHÁNH	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021
Ông	CAO XUÂN TRƯỜNG	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021

Ban Kiểm soát

Ông	LÊ THANH LIÊM	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021
Ông	VŨ THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021
Ông	HUỲNH PHƯỚC GIA	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021

Kế toán trưởng

Bà	CHÂU THỊ THÚY HẰNG	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021

Đại diện pháp luật

Ông PHẠM MINH KHÁNH

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

IV. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

V. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này.
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VI. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Duyệt, ngày 18 tháng 05 năm 2022
TM. Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300847936 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ BẾN THÀNH
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHẠM MINH KHÁNH
Tổng Giám đốc

Số : 423 /BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ BẾN THÀNH

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành, được lập ngày 18/05/2022, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty không xác nhận số dư tại ngày 31/12/2021 của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng với số tiền 600.000.000 đồng. Khoản đầu tư này đã được ghi nhận trước ngày 01/01/2020.

2. Công ty không đối chiếu công nợ tạm ứng của bà Lâm Kiên Định tại ngày 31/12/2021 được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng với số tiền là 2.121.594.000 đồng. Khoản công nợ này đã được ghi nhận trước ngày 01/01/2020.

3. Công ty không tiến hành đối chiếu công nợ phải trả người bán tại ngày 31/12/2021 của 1 số đối tượng được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng với tổng số tiền là : 948.876.754 đồng. Các khoản công nợ này đã được ghi nhận trước ngày 01/01/2020.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.5 "Hoạt động liên tục" trong báo cáo tài chính riêng về số lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2021 là 305.547.190.826 đồng, làm cho vốn chủ sở hữu là chỉ còn lại 12.010.873.442 đồng; Nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn Tài sản ngắn hạn là 9.528.522.478 đồng, như vậy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không đảm bảo. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VIII.5, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán khác với ý kiến ngoại trừ khoản mục Phải trả người bán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 5 năm 2022

Kiểm toán viên

VÕ THỊ MỸ HƯƠNG
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2018-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

PHÙNG NGỌC TOÀN
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.519.888.040**	**201.728.987**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**195.357.042**	**24.675.175**
Tiền	111		195.357.042	24.675.175
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.314.175.829**	**50.000.000**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	217.161.290	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.543.090.720	9.149.951.082
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(6.446.076.181)	(9.099.951.082)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
Hàng tồn kho	141			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.355.169**	**127.053.812**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	10.355.169	2.715.575
Thuế GTGT được khấu trừ	152			
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		124.338.237
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**26.049.395.920**	**27.051.583.759**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216			
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**25.900.672.267**	**27.051.583.759**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	22.600.672.267	23.751.583.759
- Nguyên giá	222		30.262.468.365	30.329.571.365
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(7.661.796.098)	(6.577.987.606)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.300.000.000	3.300.000.000
- Nguyên giá	228		3.453.172.060	3.453.172.060
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(153.172.060)	(153.172.060)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.3		
Đầu tư vào công ty con	251		139.752.770.000	139.632.795.099
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		600.000.000	600.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(140.352.770.000)	(140.232.795.099)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**148.723.653**	
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	148.723.653	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**34.569.283.960**	**27.253.312.746**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**22.558.410.518**	**39.045.382.698**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**18.048.410.518**	**39.045.382.698**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.253.466.406	948.876.754
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88.000.000	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	7.370.844.009	377.662.422
Phải trả người lao động	314		314.286.413	
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	56.446.667	
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	8.965.367.023	37.718.843.522
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.510.000.000**	
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337			
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8	4.510.000.000	
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**12.010.873.442**	**(11.792.069.952)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**12.010.873.442**	**(11.792.069.952)**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		314.600.000.000	286.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314.600.000.000	286.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		940.262.400	940.262.400
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.017.801.868	2.017.801.868
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	(305.547.190.826)	(300.750.134.220)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(300.750.134.220)	(299.928.755.703)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.797.056.606)	(821.378.517)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**34.569.283.960**	**27.253.312.746**

Lập, ngày 18 tháng 05 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
CHÂU THỊ THÚY HẰNG	CHÂU THỊ THÚY HẰNG	PHẠM MINH KHÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**3.422.510.264**	
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**3.422.510.264**	
Giá vốn hàng bán	11			
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**3.422.510.264**	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	119.930	284.307
Chi phí tài chính	22	VI.3	135.875.067	
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*15.446.667*	
Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.301.021.428	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	381.376.906	1.996.138.854
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**1.604.356.793**	**(1.995.854.547)**
Thu nhập khác	31	VI.4	119.980.000	1.238.692.884
Chi phí khác	32	VI.5	5.057.614.488	64.216.854
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(4.937.634.488)**	**1.174.476.030**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(3.333.277.695)**	**(821.378.517)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.463.778.911	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**(4.797.056.606)**	**(821.378.517)**

Lập, ngày 18 tháng 05 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
CHÂU THỊ THÚY HẰNG	CHÂU THỊ THÚY HẰNG	PHẠM MINH KHÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(3.333.277.695)**	**(821.378.517)**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.083.808.492	1.157.524.178
- Các khoản dự phòng	03		(2.653.874.901)	(1.402.702.248)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(568.330)	(592.296.181)
- Chi phí lãi vay	06		15.446.667	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(4.888.465.767)**	**(1.658.852.768)**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5.610.300.928)	1.361.237.661
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10			
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(22.476.197.758)	(1.151.168.381)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(156.363.247)	(2.715.575)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế TNDN đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		124.338.237	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(33.006.989.463)**	**(1.451.499.063)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		67.103.000	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			863.636.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119.930	284.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**67.222.930**	**863.920.671**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		28.600.000.000	
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		4.710.000.000	
Tiền trả nợ gốc vay	34		(200.000.000)	
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**33.110.000.000**	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**170.233.467**	**(587.578.392)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**24.675.175**	**612.253.567**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		448.400	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**195.357.042**	**24.675.175**

Lập, ngày 18 tháng 05 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
CHÂU THỊ THÚY HẰNG	CHÂU THỊ THÚY HẰNG	PHẠM MINH KHÁNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành có tên giao dịch là Bến Thành Jewelry Joint Stock Company và tên viết tắt là BTJ được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300847936 ngày 30 tháng 12 năm 2003 và thay đổi lần thứ 36 vào ngày 02 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	314.600.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021	:	314.600.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 312 Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:
Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất kim loại màu và đá quý; Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan; Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động cấp tín dụng khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuốc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đại lý, môi giới, đấu giá; Giáo dục nghề nghiệp; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vàng Bến Thành	*86-88 Nguyễn Hữu Cầu, P. Tân Định, Quận 1, TP. HCM*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*
Công ty Cổ phần Bến Thành Bảo Ngọc	*4/6 Phan Kế Bính, P. Đa Kao, Quận 1, TP. HCM*	*90,00%*	*90,00%*	*90,00%*	*90,00%*
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Giám định Đá quý - Trang sức Bến Thành	*312 Hai Bà Trưng, P. Tân Định, Quận 1, TP. HCM*	*30,00%*	*30,00%*	*30,00%*	*30,00%*
Cơ sở đồng kiểm soát:					
	Không có				

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành - Cửa hàng kinh doanh Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành	*166 Lê Thánh Tôn, P. Bến Thành, Quận 1, TP. HCM*

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành - Cửa hàng kinh doanh Vàng Bạc Đá Quý Tân Định	*312 Hai Bà Trưng, P. Tân Định, Quận 1, TP. HCM*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành - Xưởng sản xuất nữ trang Bến Thành	*86-88 Nguyễn Hữu Cầu, P. Tân Định, Quận 1, TP. HCM*
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Bến Thành	*07 Phan Chu Trinh, P. Bến Thành, Quận 1, TP. HCM*

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Tài sản vô hình	05	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.
Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	18.215.792	3.439.118
- Tiền gửi ngân hàng	177.141.250	21.236.057
+ Tiền gửi (VND)	174.009.768	11.305.051
+ Tiền gửi (USD)	3.131.482	9.931.006
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**195.357.042**	**24.675.175**

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	**217.161.290**	
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức	217.161.290	
Các đối tượng khác		
Cộng	**217.161.290**	

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	**139.752.770.000**	**139.752.770.000**		**139.632.795.099**	**139.632.795.099**	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vàng Bến Thành	127.602.770.000	127.602.770.000		127.482.795.099	127.482.795.099	
Công ty Cổ phần Bến Thành Bảo Ngọc	12.150.000.000	12.150.000.000		12.150.000.000	12.150.000.000	
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***600.000.000***	***600.000.000***		***600.000.000***	***600.000.000***	
Công ty Cổ phần Giám định Đá quý - Trang sức Bến Thành	600.000.000	600.000.000		600.000.000	600.000.000	
Cộng	**140.352.770.000**	**140.352.770.000**		**140.232.795.099**	**140.232.795.099**	

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2.122.792.038	2.121.594.000	2.121.594.000	2.121.594.000
- Ký cược, ký quỹ (*)	4.450.000.000			
- Phải thu ngắn hạn khác (**)	7.970.298.682	4.324.482.181	7.028.357.082	6.978.357.082
- Phải trả khác				
Cộng	**14.543.090.720**	**6.446.076.181**	**9.149.951.082**	**9.099.951.082**

Ghi chú :

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
(*) ***Ký cược ký quỹ tại ngày 31/12/2021 bao gồm :***		
Ký quỹ MB 125 Hồ Tùng mậu	700.000.000	
Ký quỹ MB 68 Lê Lợi	1.500.000.000	
Ký quỹ MB 190 lê Thánh Tôn	700.000.000	
Ký quỹ MB 1-3 Phan Chu Trinh	600.000.000	
Ký quỹ MB 37 Phan Chu Trinh	300.000.000	
Ký quỹ MB 82-84 Calmette	650.000.000	
(**) ***Phải thu ngắn hạn tại ngày 31/12/2021 bao gồm :***		
Công ty Cổ Phần Bến Thành Bảo Ngọc	4.327.477.082	4.324.477.082
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Vàng Bến Thành		2.653.880.000
Chi phí sửa tầng trệt 07 Phan Chu Trinh (chờ phân bổ cho các đối tác thuê lại)	68.821.600	
Công Ty TNHH TM DV Quế Jewelry	1.350.000.000	
Công Ty TNHH MTV Kinh Doanh Vàng Kim Thanh Nguyên	1.980.000.000	
Trần Thị Thu	10.000.000	
Nguyễn Trọng Ngọ	50.000.000	50.000.000
Công Ty TNHH KD Vàng Tân Vạn Hạnh	184.000.000	

5 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.446.076.181		9.099.951.082	
Chi tiết:				
+ Phải thu khác	4.324.482.181		6.978.357.082	
Công ty Cổ Phần Bến Thành Bảo Ngọc	4.324.477.082		4.324.477.082	
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Vàng Bến Thành	5.099		2.653.880.000	
+ Tạm ứng	2.121.594.000		2.121.594.000	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	**6.446.076.181**		**9.099.951.082**	

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**29.565.447.080**	**67.103.000**		**697.021.285**		**30.329.571.365**
Số tăng trong năm		**316.363.636**				**316.363.636**
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		316.363.636				316.363.636
Số giảm trong năm		**67.103.000**		**316.363.636**		**383.466.636**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		67.103.000		*316.363.636*		*383.466.636*
Số dư cuối năm	**29.565.447.080**	**316.363.636**		**380.657.649**		**30.262.468.365**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**5.813.863.321**	**67.103.000**		**697.021.285**		**6.577.987.606**
Số tăng trong năm	**1.150.911.492**	**316.363.636**				**1.467.275.128**
- Khấu hao trong năm	1.150.911.492					1.150.911.492
- Tăng khác		316.363.636				316.363.636
Số giảm trong năm		**67.103.000**		**316.363.636**		**383.466.636**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		67.103.000		316.363.636		383.466.636
Số dư cuối năm	**6.964.774.813**	**316.363.636**		**380.657.649**		**7.661.796.098**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**23.751.583.759**					**23.751.583.759**
Tại ngày cuối năm	**22.600.672.267**					**22.600.672.267**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		*VND*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*1.126.047.303*	*VND*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý		*VND*

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	**3.300.000.000**			**153.172.060**			**3.453.172.060**
Số tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**3.300.000.000**			**153.172.060**			**3.453.172.060**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm				**153.172.060**			**153.172.060**
Số tăng trong năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm				**153.172.060**			**153.172.060**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	**3.300.000.000**						**3.300.000.000**
Tại ngày cuối năm	**3.300.000.000**						**3.300.000.000**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: *VND*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *153.172.060* *VND*

8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Dài hạn

Người cho vay	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Phạm Minh Khánh	4.510.000.000	4.510.000.000	4.710.000.000	200.000.000		
Cộng	**4.510.000.000**	**4.510.000.000**	**4.710.000.000**	**200.000.000**		

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng vay tiền không số ngày 25/07/2021	Ông Phạm Minh Khánh	36 tháng	0,2% / tháng	4.510.000.000	
Cộng				**4.510.000.000**	

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng		
- Chi phí khác	10.355.169	2.715.575
Cộng	**10.355.169**	**2.715.575**
9.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	107.777.466	
- Chi phí khác	40.946.187	
Cộng	**148.723.653**	

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Sunny Time (HongKong)	538.437.500	538.437.500	538.437.500	538.437.500
Công Ty TNHH Thiết Kế và Xây Dựng Trịnh Trần	294.682.596	294.682.596	294.682.596	294.682.596
Công ty TNHH TM Cơ Điện Trí Việt	115.756.658	115.756.658	115.756.658	115.756.658
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Bến Thành	285.532.152	285.532.152		
Các đối tượng khác	19.057.500	19.057.500		
Cộng	**1.253.466.406**	**1.253.466.406**	**948.876.754**	**948.876.754**

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
11.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng		2.549.094.937		2.549.094.937
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.392.105.376		1.392.105.376
Thuế thu nhập cá nhân		119.761.060	5.822.750	113.938.310
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất	157.436.400	798.650.132	529.879.680	426.206.852
Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	220.226.022	2.669.272.512		2.889.498.534
Cộng	**377.662.422**	**7.534.884.017**	**541.702.430**	**7.370.844.009**
11.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.673.535	71.673.535		
Thuế thu nhập cá nhân	52.664.702	52.664.702		
Cộng	**124.338.237**	**124.338.237**		

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	15.446.667	
- Chi phí phải trả khác	41.000.000	
Cộng	**56.446.667**	

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH, BHYT, BHTN	322.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	6.269.045.023	37.718.843.522
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn (**)	2.696.000.000	
Cộng	**8.965.367.023**	**37.718.843.522**

Ghi chú

(*) Các khoản phải trả phải, nộp khác	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Vàng Bến Thành	5.264.358.423	9.118.843.522
Công ty Cổ Phần Kiên Trì Đến Cùng		14.777.420.000
Sunny Time (HongKong)		2.333.000.000
Victorance Pte. Limited		11.372.150.000
Bà Trần Thị Bích		66.000.000
Bà Trương Thị Anh Thư		41.430.000
Ông Lê Vĩnh Phước		10.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Bến Thành	270.000.000	
Công Ty TNHH MTV Kinh Doanh Vàng Kim Thanh Nguyên	732.600.000	
Công Ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng MT House	2.086.600	

(**) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
Nhận ký quỹ MB 82-84 Calmette	1.080.000.000
Nhận ký quỹ MB 86-88 Nguyễn Hữu Cầu (lầu 1)	16.000.000
Nhận ký quỹ thuê biển QC 312 HBT	490.000.000
Nhận ký quỹ MB 312 HBT	1.110.000.000

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**286.000.000.000**	**940.262.400**		**2.017.801.868**	**(299.928.755.703)**	**(10.970.691.435)**
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận						
- Lỗ trong năm trước					(821.378.517)	(821.378.517)
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	**286.000.000.000**	**940.262.400**		**2.017.801.868**	**(300.750.134.220)**	**(11.792.069.952)**
- Tăng vốn trong năm nay	28.600.000.000					28.600.000.000
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Phân phối lợi nhuận						
- Lỗ trong năm nay					(4.797.056.606)	(4.797.056.606)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	**314.600.000.000**	**940.262.400**		**2.017.801.868**	**(305.547.190.826)**	**12.010.873.442**

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	314.600.000.000	100%	286.000.000.000
Cộng		**314.600.000.000**		**286.000.000.000**

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	286.000.000.000	286.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	28.600.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	314.600.000.000	286.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chi		

14.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.460.000	28.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.460.000	28.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	31.460.000	28.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.460.000	28.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	31.460.000	28.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.*

14.5. Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

14.6. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.017.801.868	2.017.801.868
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	137,89	157,49

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.422.510.264	
Cộng	**3.422.510.264**	

2 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.930	284.307
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**119.930**	**284.307**

3 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	15.446.667	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	448.400	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	119.980.000	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**135.875.067**	

4 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		592.011.874
- Lãi hợp tác kinh doanh		160.000.000
- Điều chỉnh đầu tư theo xác nhận vốn góp	119.980.000	
- Các khoản khác		486.681.010
Cộng	**119.980.000**	**1.238.692.884**

5 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ ,CCDC		
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	5.057.522.688	
- Các khoản khác	91.800	64.216.854
Cộng	**5.057.614.488**	**64.216.854**

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
6.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	10.440.144	
- Chi phí nhân công	206.399.000	
- Thuế, phí, lệ phí	1.075.680.781	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.501.503	
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	**1.301.021.428**	

6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi phí công cụ, dụng cụ	12.477.439	392.425
- Chi phí nhân công	1.544.877.295	
- Chi phí khấu hao	1.150.911.492	1.157.524.178
- Thuế, phí, lệ phí	15.030.726	612.186.160
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.653.880.000)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.303.770	226.036.091
- Chi phí khác bằng tiền	14.656.184	
Cộng	**381.376.906**	**1.996.138.854**

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí công cụ, dụng cụ	22.917.583	
- Chi phí nhân công	1.751.276.295	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.150.911.492	1.157.524.178
- Thuế, phí, lệ phí	1.090.711.507	
- Chi phí dự phòng	(2.653.880.000)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.303.770	226.036.091
- Chi phí bằng tiền khác	23.157.687	612.578.585
Cộng	**1.682.398.334**	**1.996.138.854**

8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.463.778.911	
Cộng	**1.463.778.911**	

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2021, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm 2021, Công ty không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	4.710.000.000

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	200.000.000

VIII . THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4 . Thông tin về các bên liên quan

4.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		Năm nay
Tiền lương và thù lao		
Tiền lương và thù lao		701.815.000
Phải trả khác		
Ông Phạm Minh Khánh	Chuyển nợ thành vốn	14.777.420.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt :

	Số cuối năm
Phải thu	
Phải trả	4.510.000.000

4.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vàng Bến Thành	Công ty con	99,99%
Công ty Cổ phần Bến Thành Bảo Ngọc	Công ty con	90,00%
Công ty Cổ phần Giám định Đá quý - Trang sức Bến Thành	Công ty liên kết	30,00%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vàng Bến Thành	Nhận nợ phải thu	1.842.605.099
	Cấn trừ công nợ phải thu - phải trả	4.496.485.099
	Mượn tiền	1.210.000.000
	Trả tiền mượn	570.000.000
	Chi hộ	2.000.000
Công ty Cổ phần Bến Thành Bảo Ngọc	Mượn tiền	3.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vàng Bến Thành	Nợ phải trả	5.264.358.423
Công ty Cổ phần Bến Thành Bảo Ngọc	Nợ Phải thu	4.327.477.082

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

a . Về tài chính

- Tại ngày 31/12/2021 số lỗ luỹ kế của Công ty là 305.547.190.826 đồng; làm cho vốn chủ sở hữu là chỉ còn lại 12.010.873.442 đồng
- Về Nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn Tài sản ngắn hạn là 9.528.522.478 đồng. Như vậy, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty không được đảm bảo.
- Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh âm.
- Không có sự suy giảm lớn về giá trị của các tài sản.
- Có nợ phải trả tồn đọng.

b . Về hoạt động

- Ban Tổng Giám đốc đã ngừng hoạt động Công ty Cổ phần Bến Thành Bảo Ngọc (Công ty con) trong thời hạn 1 năm kể từ ngày 31/05/2021.
- Ban Tổng Giám đốc đã ngừng hoạt động Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vàng Bến Thành (Công ty con) trong thời hạn 1 năm kể từ ngày 19/11/2021.
- Thiếu thành phần lãnh đạo chủ chốt mà không được thay thế: Không có.
- Mất thị trường lớn, khách hàng quan trọng, mất quyền kinh doanh, nhượng quyền thương mại hoặc mất nhà cung cấp quan trọng: Không có.
- Gặp khó khăn về lao động: Không có.
- Thiếu hụt vật tư đầu vào chủ yếu: Không có.
- Xuất hiện đối thủ cạnh tranh mới thành công hơn: Không có.

c . Các dấu hiệu khác

- Không tuân thủ các quy định về góp vốn cũng như những quy định khác: Không có.
- Đơn vị đang bị kiện nếu thua đơn vị không có khả năng đáp ứng: Không có.
- Thay đổi về pháp luật, chính sách ảnh hưởng bất lợi tới đơn vị: Không có.
- Xảy ra các rủi ro, tổn thất mà không được bảo hiểm hoặc BH với giá trị thấp: Không có.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn THT.

Lập, ngày 18 tháng 05 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
CHÂU THỊ THÚY HẰNG	CHÂU THỊ THÚY HẰNG	PHẠM MINH KHÁNH